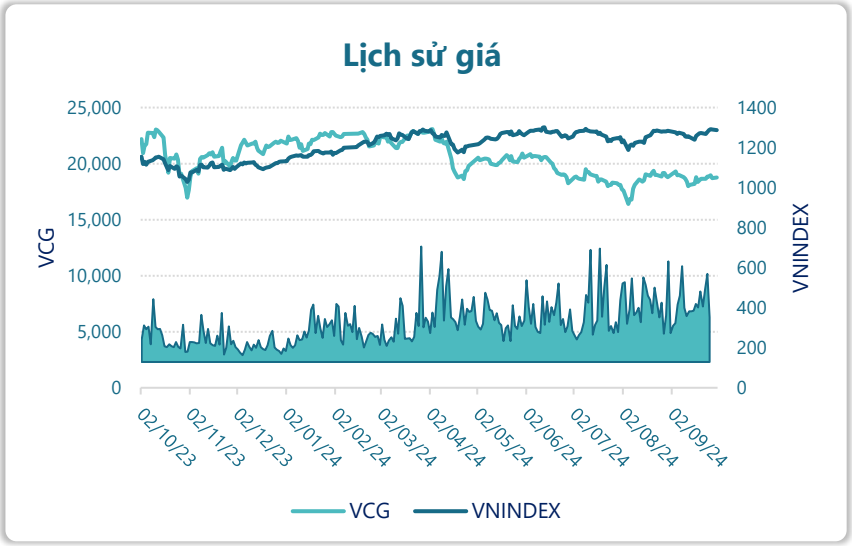
# Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX: VCG)




| Thông tin giao dịch | 30/09/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **18,750** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 23,080 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 16,400 |
| SL cổ phiếu LH | 598,593,458 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 3,975,266 |
| % sở hữu nước ngoài | 9.9% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 11,224 |
| P/E | 14.3 |
| EPS | 1,315 |

**DT thuần**

*Q3/24*

**2,675**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼139| -4.9%

YoY: ▲ 293| 12.3%

**LN sau thuế**

*Q3/24*

**147**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 12.0| 9.3%

YoY: ▲ 120| 436%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q3/24

**10.7%**

+/- YoY: ▲ 0.1%

**DT thuần**

*9T 2024*

**8,139**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼776| -8.7%

**LN sau thuế**

*9T 2024*

**766**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 561| 274%

**ROE**

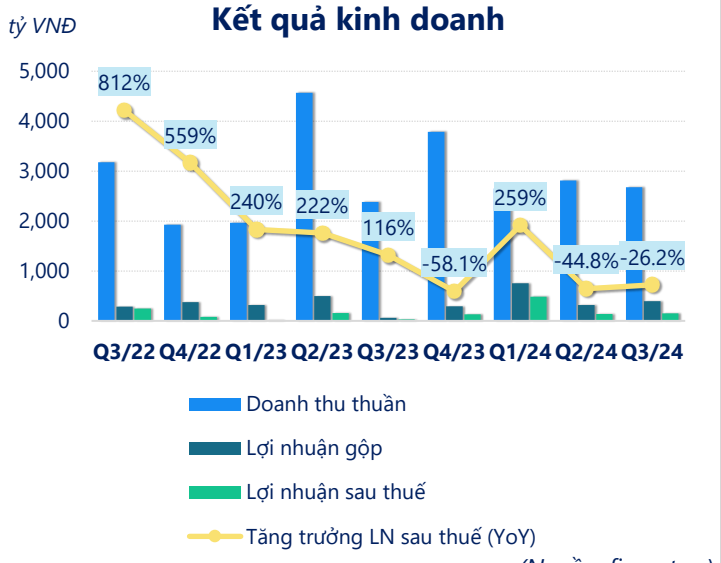
Q3/24

**7.6%**

+/- YoY: ▲ 4.9%

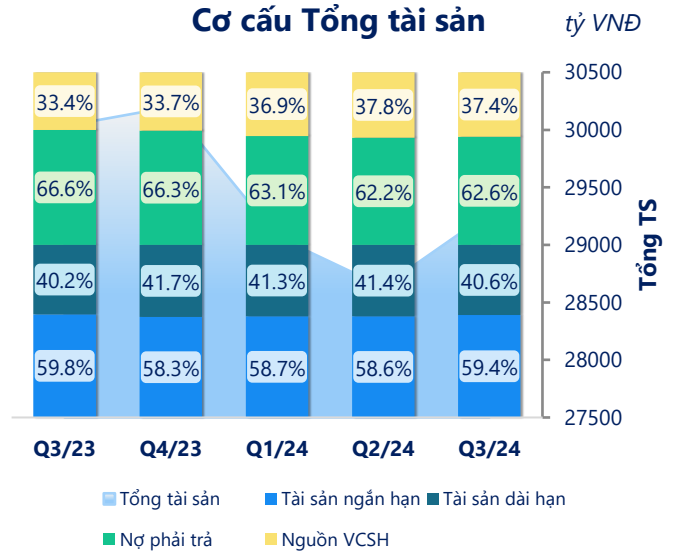
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



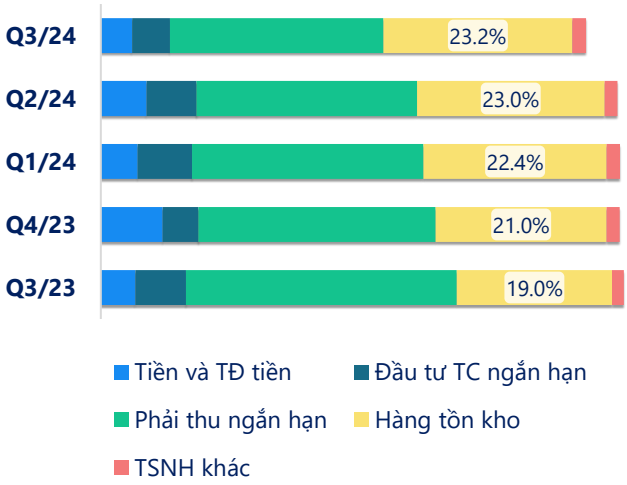

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



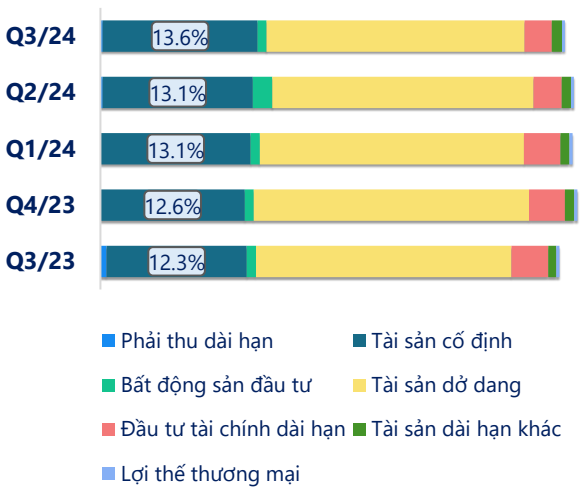

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



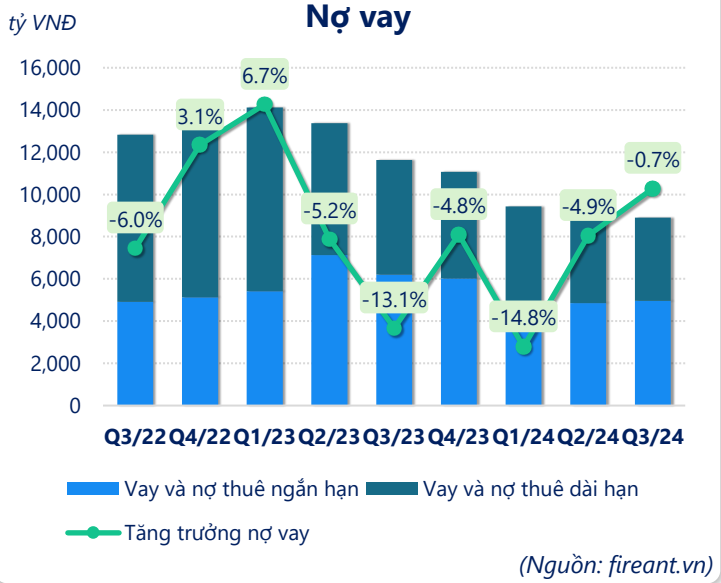

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



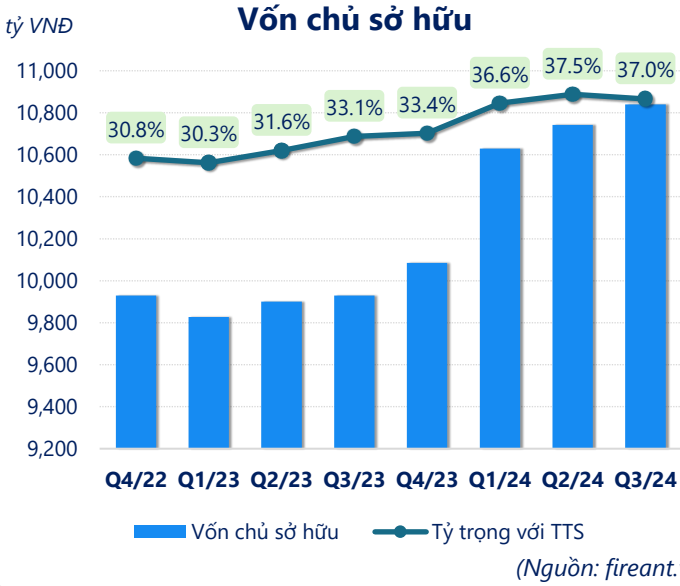

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



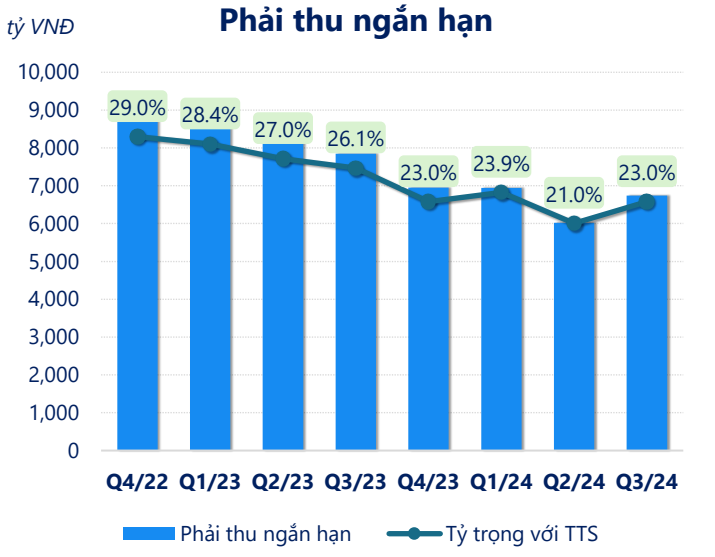

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



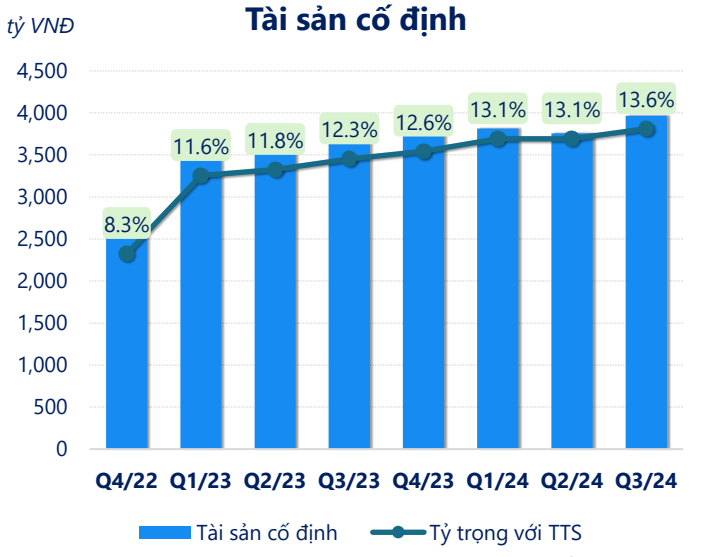

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



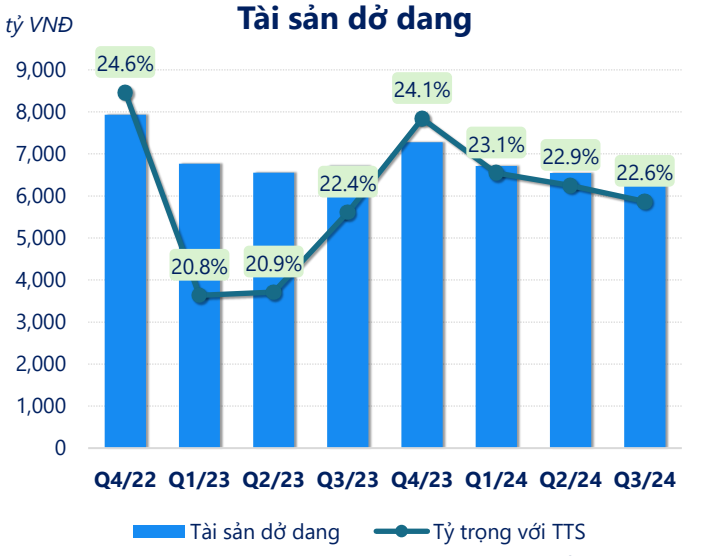

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



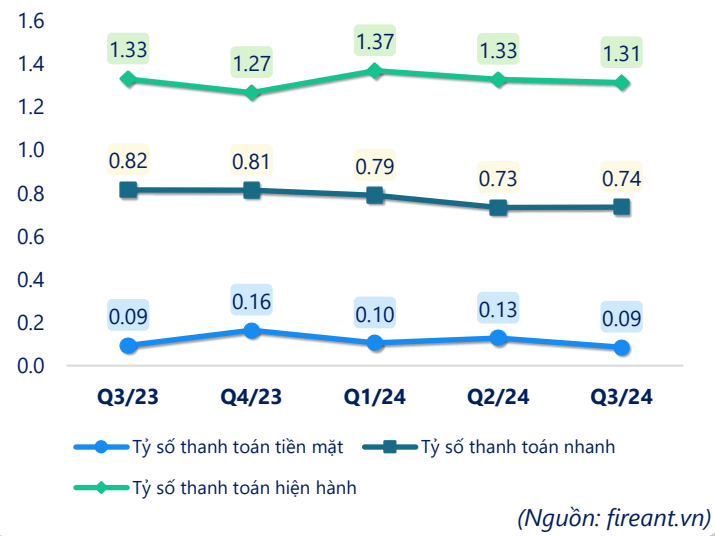

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



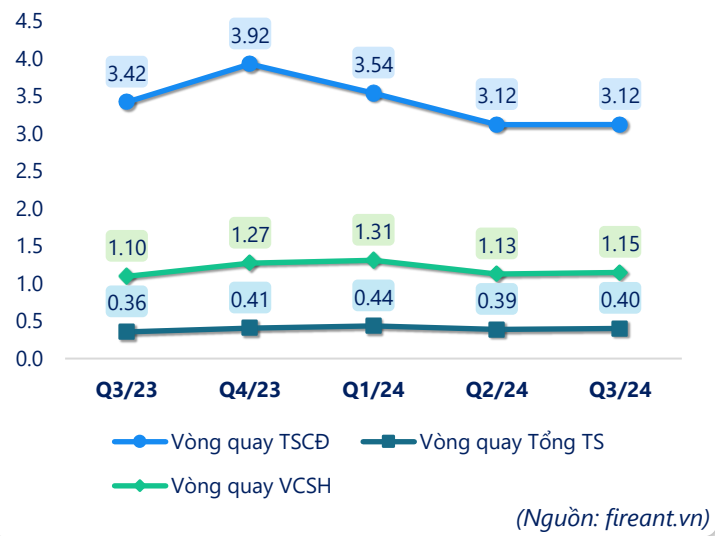

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **30,033** | **30,199** | **29,071** | **28,636** | **29,277** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **17,969** | **17,599** | **17,064** | **16,770** | **17,379** |
| Tiền và tương đương tiền | 1,269 | 2,282 | 1,309 | 1,606 | 1,129 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1,386 | 1,505 | 1,115 | 1,129 | 1,355 |
| Phải thu ngắn hạn | 7,853 | 6,952 | 6,946 | 6,021 | 6,740 |
| Hàng tồn kho | 6,954 | 6,293 | 7,214 | 7,507 | 7,643 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 508 | 566 | 481 | 506 | 512 |
| **Tài sản dài hạn** | **12,063** | **12,601** | **12,008** | **11,866** | **11,898** |
| Phải thu dài hạn | 158 | 5.34 | 6.09 | 56.3 | 55.9 |
| Tài sản cố định | 3,686 | 3,806 | 3,815 | 3,758 | 3,968 |
| Bất động sản đầu tư | 243 | 241 | 237 | 494 | 234 |
| Tài sản dở dang | 6,717 | 7,277 | 6,713 | 6,546 | 6,607 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 965 | 941 | 928 | 703 | 698 |
| Tài sản dài hạn khác | 205 | 245 | 227 | 230 | 261 |
| Lợi thế thương mại | 88.4 | 84.8 | 81.3 | 77.7 | 74.2 |
| **Nợ phải trả** | **20,007** | **20,017** | **18,345** | **17,797** | **18,340** |
| **Nợ ngắn hạn** | **13,512** | **13,894** | **12,473** | **12,625** | **13,237** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 6,203 | 6,028 | 4,601 | 4,857 | 4,958 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1,939 | 2,198 | 1,600 | 1,769 | 1,637 |
| Nợ dài hạn | 6,495 | 6,123 | 5,872 | 5,173 | 5,103 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 5,422 | 5,036 | 4,827 | 4,109 | 3,944 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **10,026** | **10,182** | **10,727** | **10,838** | **10,937** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **9,929** | **10,085** | **10,630** | **10,741** | **10,840** |
| Vốn điều lệ | 5,345 | 5,345 | 5,345 | 5,986 | 5,986 |
| Kinh phí và quỹ khác | 97.0 | 97.0 | 96.9 | 96.9 | 96.9 |

*(Nguồn: fireant.vn)*